

Nhóm 2: QUỲNH LƯU- HOÀNG MAI- QUỲ HỢP- QUẾ PHONG

1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

a) Khung ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thể giới sống
- **Phân loại thể giới sống**
- **Thời gian làm bài:** 60 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
 - Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm)
 - Nội dung nửa học kì sau: 75% (7,5 điểm)

1. MA TRÂN KHTN 6 – HKI

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu TN/Tổng số ý TL		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tự luận	Trắc nghiệm	
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Mở đầu (7 tiết)		1	1						1	1	0,50
2. Các phép đo (7 tiết)		1	1		1				2	1	0,5
3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen và không khí. (8 tiết)		1	1						1	1	0,75

4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực thực phẩm thông dụng, tính chất và ứng dụng của chúng (7 tiết)	1		1	1					2	1	0,75
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp. (5 tiết)	1	1	2	1					3	2	1,25
6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)	1	3	2		2				5	3	2,00
7. Tế bào đến cơ thể (7 tiết)	1	2		1	1		2		5	3	1,75
8. Đa dạng thế giới sống – Virus và vi khuẩn (10 tiết)		3		1	4		2		6	4	2,5
Số câu TN/Số ý TL	4	12	8	4	8	0	4	0	24	16	10,00
Điểm số	1,0đ	3,0đ	2,0đ	1,0đ	2,0đ	0	1,0đ	0	6,0	4,0	10
Tổng điểm		4,0đ		3,0đ		2,0đ		1,0đ		10đ	10đ

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>

2. BẢN ĐẶC TẢ KHTN 6 – HKI

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/ Số câu TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Mở đầu (7 tiết)			1	1		
- Giới thiệu về KHTN. Các lĩnh vực chủ	Nhận biết		1	1		
		- Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.		1		
		- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng	1			

yếu của KHTN. - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành.		thực hành. - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi...				
	Thông hiểu					
		- Phân biệt được các lĩnh vực KHTN dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		- Trình bày được vai trò của KHTN trong cuộc sống.				
		- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
	Vận dụng					
		- Biết cách sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học.				
		- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
	2. Các phép đo (10 tiết)		2	1		
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian. - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ	Nhận biết					
		- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.	1		C2 (TN)	
	- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.					
	Thông hiểu		1			
- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số						

		hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ).				
		- Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		- Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
		- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.	1		C2 (TL)	
	Vận dụng		1			
		- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		- Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> .	1		C2 (TL)	
	3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen và không khí (7 tiết)		1	1		
- Sự đa dạng của chất - Ba thể (trạng thái) cơ bản - Sự chuyển đổi thể (trạng thái của chất)	Nhận biết	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh).				
		- Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				
		- Nêu được chất có trong				

		các vật thể vô sinh.				
		- Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.				
		Nêu được khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, đông đặc.				
		- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy.				
		- Nêu được khái niệm về sự sôi.				
		- Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		- Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.		1		C3 (TN)
		- Nêu được khái niệm về sự đông đặc.				
	Thông hiểu	Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.				
		- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hóa học của chất.				
		- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.				
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				

		- Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.				
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.				
		- Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan,...).				
		- Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.	1		C3 (TL)	
		- Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide, khí hiếm, hơi nước).				
		- Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.				
		- Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Vận dụng	- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.				
		- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.				
		- Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.				
		- Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí ô nhiễm.				
		- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.				

		- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)			2	1		
- Một số vật liệu - Một số nhiên liệu - Một số nguyên liệu - Một số lương thực – thực phẩm	Nhận biết		1	1		
		- Kể tên các vật liệu thông dụng.	1		C4 (TL)	
	Thông hiểu		1	1		
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...	1	1	C4 (TL)	C4 (TN)
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu,...				
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi,...				
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.				
	Vận dụng					
		– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.				
		– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương				

		thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.				
	Vận dụng cao	Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)			3	2		
			1	1		
	Nhận biết	- Nêu được khái niệm hỗn hợp.				
		- Nêu được khái niệm chất tinh khiết.				
		- Nhận ra được một số khí cũng có thể hòa tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		- Nhận ra được một số các chất rắn hòa tan và không hòa tan trong nước.	1	1	C5 (TL)	C5 (TN)
	Thông hiểu		1	1		
		- Phân biệt được dung môi và dung dịch.	1		C5 (TL)	
		- Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		- Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		- Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hòa tan trong nước.				
		- Trình bày được một số		1		C6

		cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.				(TN)
			1			
		- Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.	1		C5 (TL)	
		- Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		- Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)	3	3		
				2		
		- Nhận biết được tế bào có ở đối tượng nào.		1		C7 (TN)
		- Nêu được chức năng của tế bào.	1		C6 (TL)	
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.				
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.		1		C8 (TN)
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.		1		C9 (TN)
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		Thông hiểu				
		- Trình bày được cấu tạo tế	1		C6	

		bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.			(TL)	
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.				
		- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Vận dụng					
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào động vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.	1		C6 (TL)	
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)			2	3		
- Từ tế bào đến mô - Từ mô đến cơ quan - Từ cơ quan đến cơ quan - Từ hệ cơ quan đến cơ quan	Thông hiểu			2		
		- Thông qua hình ảnh, nếu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.		1		C10 (TN)
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.		1		C11 (TN)
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.		1		C12 (TN)
	Vận dụng					
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				

		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.	1		C7 (TL)	
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				
	Vận dụng cao	Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.	1		C7 (TL)	
8. Đa dạng thế giới sống – Virus và vi khuẩn (10 tiết)			2	3		
				3		
	Nhận biết	- Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.		1		C13 (TN)
		- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.		1		C14 (TN)
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.				
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.		1		C15 (TN)
	Thông hiểu					
		- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.		1		C16 (TN)
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành,				

		giới.				
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
		- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
	Vận dụng		1			
		– Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.	1		C8 (TL)	
	Vận dụng Cao		1			
		- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.	1		C9 (TL)	

3. ĐỀ KIỂM TRA KHTN 6 – HKI

Thời gian: 60 phút

A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Khoa học tự nhiên nghiên cứu các định lí, tính chất của Toán học.
- B. Khoa học tự nhiên nghiên cứu tất cả các lĩnh vực của khoa học.
- C. Khoa học tự nhiên chỉ nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên như mưa, bão, lũ lụt, sét...
- D. Khoa học tự nhiên nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các tính chất, các quy luật của tự nhiên.**

Câu 2. Để đo chiều dài cuốn SGK KHTN 6, ta chọn loại thước nào sau đây?



Câu 3. Sự ngưng tụ là gì?

- A.** Là quá trình chất chuyển từ thể hơi sang thể lỏng.
- B. Là quá trình chất chuyển từ thể lỏng sang thể hơi.
- C. Là sự hóa hơi xảy ra trên mặt chất lỏng.
- D. Là sự hóa hơi xảy ra ngay cả trên bề mặt và trong lòng chất lỏng.

Câu 4. Trong các vật liệu sau, vật liệu nào dẫn điện?

- A. Thủy tinh.
- B. Gốm.
- C. Kim loại.**
- D. Cao su.

Câu 5. Chất nào sau đây tan nhiều trong nước?

- A. Muối ăn.**
- B. Nến.
- C. Dầu ăn.
- D. Khí CO₂.

Câu 6. Việc làm nào sau đây là quá trình tách chất dựa theo sự khác nhau về kích thước hạt?

- A. Giặt giẻ lau bằng nước từ vòi nước.
- B. Dùng nam châm hút bột sắt từ hỗn hợp bột sắt và lưu huỳnh.
- C. Lọc nước bị vẩn đục bằng giấy lọc.**
- D. Ngâm quả dâu với đường để lấy nước dâu.

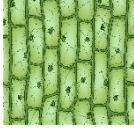
Câu 7. Tế bào có mặt trong đối tượng nào sau đây?



Câu 8. Cấp độ được xem là “Đơn vị cơ bản của sự sống” là

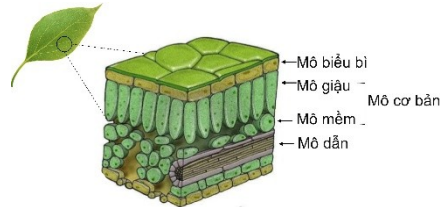
- A. Tế bào.**
- B. Cơ thể.
- C. Quần thể.
- D. Quần xã.

Câu 9. Hình nào dưới đây thuộc tế bào thực vật?

- A.  B.  C.  D. 

Câu 10. Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ). Hãy cho biết lá cây **KHÔNG** được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

- A. Mô cơ bản.
B. Mô dẫn.
D. Mô biểu bì.

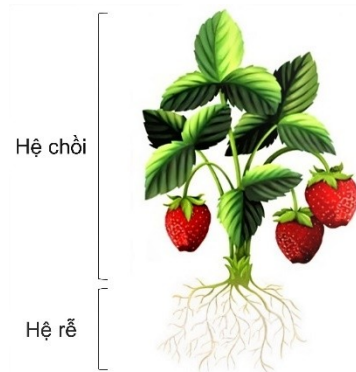


D. Mô cơ.

Câu 11. Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

- A. tế bào. B. mô. C. cơ quan. D. hệ cơ quan.

Câu 12. Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan.

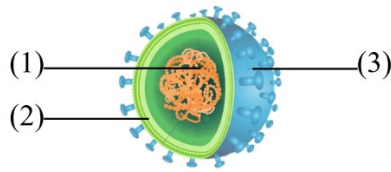


- A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ. B. Hệ chồi và hệ rễ.
C. Hệ chồi và hệ thân. D. Hệ rễ và hệ thân.

Câu 13. Mỗi sinh vật có

- A. hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.
B. ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.
C. hai cách gọi tên: tên địa phương và tên phổ thông.
D. một cách gọi tên duy nhất: tên khoa học.

Câu 14. Quan sát hình và cho biết chú thích số (2) trong cấu tạo của virus là gì?



Cấu tạo của virus

- A. Lỗi.** B. Vỏ protein. C. Vỏ ngoài. D. Gai glycoprotein.

Câu 15. Bệnh nào sau đây do virus gây nên?

- A. Dịch tả. B. Lao. **C. Covid-19.** D. Uốn ván.

Câu 16. Vì sao phải phân loại thế giới sống?

- A. Để đặt và gọi tên các loài sinh vật khi cần thiết.
 B. Để xác định số lượng các loài sinh vật trên Trái Đất.
C. Để xác định vị trí của các loài sinh vật, giúp cho việc tìm ra chúng giữa các sinh vật trở nên dễ dàng hơn.
 D. Để thấy được sự khác nhau giữa các loài sinh vật.

B. TỰ LUẬN (6,0đ)

Câu 1. (0,25đ) Hãy cho biết đây thuộc kí hiệu cảnh báo nào trong phòng thực hành?



.....

(Chất dễ cháy)

Câu 2. (0,5đ) Muốn đo thời gian thực hiện các thí nghiệm trong phòng thí nghiệm và các sự kiện thể thao, người ta thường sử dụng loại đồng hồ nào? Tại sao?

- Đồng hồ bấm giây hiện số. (0,25đ)

- Vì: Ngoài chức năng bấm giờ, tính giờ chính xác. Đồng hồ bấm giây còn có một số chức năng khác như: chức năng hiện giờ, chức năng đếm ngược thời gian, chức năng báo thức...(0,25đ)

Câu 3. (0,25đ) Điền vào dấu.....

Lượng khítrong không khí dù rất ít nhưng không thể thiếu, nó rất

cần thiết cho quá trình quang hợp.

Carbondioxide (CO₂)

Câu 4. (0,5đ) Quan sát chiếc ấm đun nước và cho biết: Tay cầm của ấm thường làm bằng chất liệu gì và cho biết tác dụng.



- Tay ấm thường làm bằng nhựa (0,25đ) vì nhựa có tính chất cách điện (0,25đ).

Câu 5. (1,0đ) Cho thí nghiệm sau: Khi hòa tan muối ăn vào nước. Hãy cho biết:



- a. Đây là dung môi?
- b. Phân biệt dung môi và dung dịch.
- c. Trình bày các bước thí nghiệm để tạo thành dung dịch nước muối.

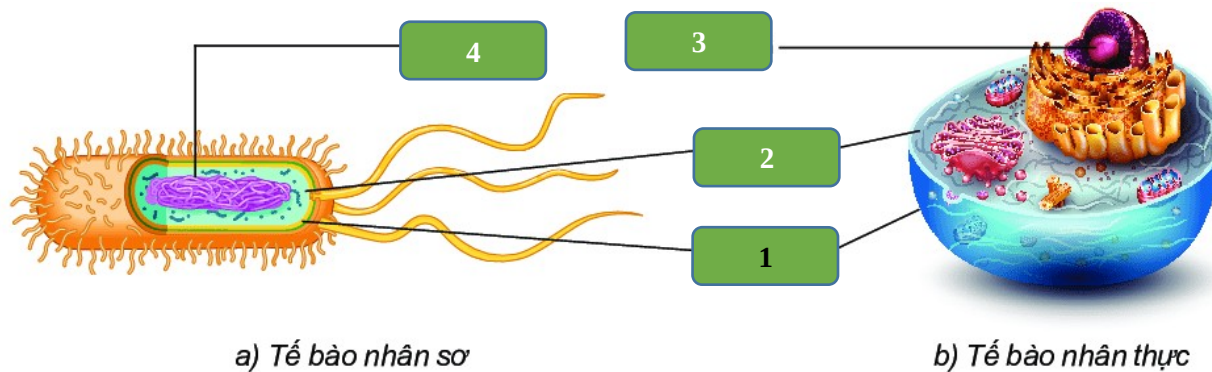
a. Nước (0,25đ)

b. Nước là dung môi hòa tan các chất. (0,25đ). Nước muối là dung dịch bao gồm chất tan và dung môi. (0,25đ)

c. Muối → Cho muối vào nước và khuấy đều → Nước muối. (0,25đ)

Câu 6. (1,0đ) Quan sát hình cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, cho biết:

- a. Chú thích (3) trên hình là thành phần nào trong cấu tạo tế bào?
- b. Chức năng của thành phần đó.
- c. Chỉ ra điểm khác biệt về cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực?



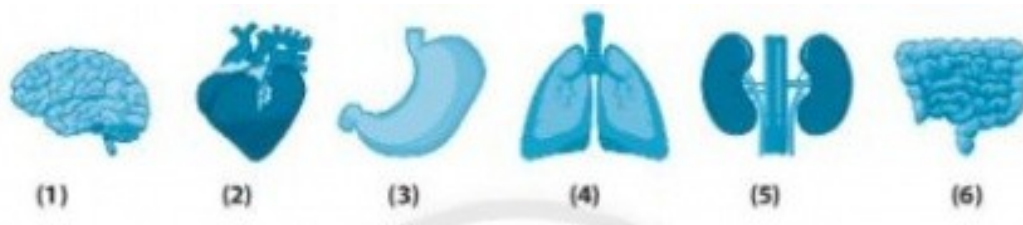
Hình 19.2 Cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực

a. Nhân (0,25đ)

b. Là nơi chứa vật chất di truyền (0,25đ, là trung tâm điều khiển các hoạt động sống của tế bào. (0,25đ)

c. Trong cấu tạo tế bào, tế bào nhân sơ có vùng nhân (chưa có màng bao bọc) và tế bào nhân thực đã có nhân hoàn chỉnh (có màng bao bọc). (0,25đ)

Câu 7. (1,25đ) Quan sát một số cơ quan trong hình sau:



a) Gọi tên cơ quan số (4) tương ứng với hình.

b) Cơ quan (4) thuộc hệ cơ quan nào?

c) Cơ chế nào để virus SARS-CoV-2 xâm nhập và tấn công vào cơ thể người?

a) (4) Phổi (0,25đ)

b) Cơ quan (4) thuộc hệ hô hấp. (0,5đ)

c) Phổi là môi trường yêu thích nhất của virus SARS-CoV-2 (0,25đ). Khi mất đi lớp bảo vệ, đường hô hấp sẽ bị chất bẩn, dịch lỏng và virus tràn ngập. Cách thức tấn công này khiến nhiều bệnh nhân Covid-19 bị viêm cả 2 lá phổi. (0,25đ)

Câu 8. (0,75đ) Hãy sắp xếp các sinh vật sau vào các giới tương ứng:Ếch đồng, Cà chua, Nấm rơm.

Giới động vật: ếch đồng (0,25đ), giới thực vật: cà chua (0,25đ), giới nấm: nấm rơm (0,25đ).

Câu 9. (0,5đ) Tại sao các bác sĩ đề nghị mọi người nên tiêm vaccine ngừa cúm mỗi năm?

Vì virus cúm có nhiều chủng thay đổi theo các năm. (0,5đ)